

Số: 33/2020/NQ-HĐND

Bình Phước, ngày 10 tháng 12 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu, nộp  
lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6  
năm 2015;

Căn cứ Luật Hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và  
lệ phí;

Căn cứ khoản 3 Điều 3 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng  
11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc  
thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc  
Trung ương;

Xét Tờ trình số 119/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra 38/BC-HĐND-PC ngày 24 tháng 11 năm 2020  
của Ban pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội  
đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định mức thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh, cụ thể  
như sau:

1. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu, nộp lệ phí hộ tịch bao gồm:

- Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (Ủy ban nhân dân cấp xã);

- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (Ủy ban nhân dân  
cấp huyện).

b) Cá nhân đăng ký các việc hộ tịch; cá nhân yêu cầu đăng ký sự kiện hộ  
tịch khác phải nộp lệ phí trừ các trường hợp được miễn theo quy định tại khoản  
2 Điều 1 Nghị quyết này.



2. Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch trong những trường hợp sau:

- a) Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật;
- b) Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

3. Mức thu: Có phụ lục kèm theo Nghị quyết

4. Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 42/2017/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước quy định về mức thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX, kỳ họp thứ mười bốn thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 12 năm 2020./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VPQH, VPCP, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- TTTU, TTHĐND, UBND, BTTUBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm CNTT và TT;
- LĐVP, Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



*[Handwritten signature]*

**Huỳnh Thị Hằng**



**PHỤ LỤC****Mức thu lệ phí hộ tịch**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 33 /2020/NQ-HĐND  
ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

| Stt   | Nội dung  | Mức thu                   |
|---|---|---------------------------|
| <b>I. Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã</b>     |   |                           |
| 01  | Khai sinh   | 5.000 đồng/trường hợp     |
| 02  | Khai tử   | 5.000 đồng/trường hợp     |
| 03  | Kết hôn   | 20.000 đồng/trường hợp    |
| 04  | Nhận cha, mẹ, con   | 10.000 đồng/trường hợp    |
| 05  | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước   | 10.000 đồng/trường hợp    |
| 06  | Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước   | 10.000 đồng/trường hợp    |
| 07  | Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân   | 10.000 đồng/trường hợp    |
| 08  | Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác  | 5.000 đồng/trường hợp     |
| 09  | Đăng ký hộ tịch khác  | 5.000 đồng/trường hợp     |
| <b>II. Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện</b> |   |                           |
| 01  | Khai sinh   | 60.000 đồng/trường hợp    |
| 02  | Khai tử   | 60.000 đồng/trường hợp    |
| 03  | Kết hôn   | 1.200.000 đồng/trường hợp |
| 04  | Giám hộ, chấm dứt giám hộ   | 60.000 đồng/trường hợp    |
| 05  | Nhận cha, mẹ, con   | 1.200.000 đồng/trường hợp |
| 06  | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước                                   | 40.000 đồng/trường hợp    |
| 07  | Xác định lại dân tộc  | 40.000 đồng/trường hợp    |
| 08  | Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài   | 60.000 đồng/trường hợp    |
| 09  | Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | 60.000 đồng/trường hợp    |
| 10  | Đăng ký hộ tịch khác  | 60.000 đồng/trường hợp    |